CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.
VIMCERTS 304

KQ/250009683
No.: NA250808-02NS01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

VILAS 1399

Tên khách hàng/ *Customer*	:	**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
Địa chỉ/ *Address*	:	Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*	:	**Nước tại bể chứa Trạm CNTT Phụng** Hiệp - Ấp Mỹ Thuận 1, xã Phụng Hiệp, thành phố Cần Thơ
Tên mẫu/ *Name of sample*	:	Nước sạch
Số lượng/ *Quantity*	:	01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ *Date of sampling*	:	08/08/2025
Ngày trả kết quả/ *Date of result*	:	15/08/2025
Mô tả mẫu/ *Description*	:	Mẫu chứa trong chai nhựa

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Giới hạn phát hiện *(Limit of detection)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS01	Giới hạn tối đa/ *(Maximum limit)*
1	Hàm lượng Arsen (As)/ *Arsenic content*(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0037	**0,01**
2	Hàm lượng Clo tự do/ *Free chlorine*(#)(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,22	**Trong khoảng 0,2-1,0**
3	Độ đục/ *Turbidity*(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,66	**2**
4	Mùi/ *Odor*(#)(a)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
5	Vị/ *Flavor*(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ *Color*(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	9,1	**15**
7	pH/ *pH value*(#)(a)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,24	**Trong khoảng 6,0 - 8,5**
8	Hàm lượng Amoni (NH_4^+)/ *Amonium content*(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.F:2023	0,03	0,21	**1**
9	Chỉ số Permanganat/ *Permanganate index*(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,29	**2**
10	Coliforms(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**
11	*Escherichia coli*(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250009683
No.: NA250808-02NS01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

VILAS 1399

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;

- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;

- (-): Không quy định/ No specified;

- KPH: Không phát hiện/ Not detected;

- (a) Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm/ Characteristic are analysed in the laboratory;

- (ii): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM *(HEAD OF TESTING LAB)*	TỔNG GIÁM ĐỐC *(DIRECTOR)*
Nguyễn Tuấn Huy	**Hoàng Hoài**

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.
VIMCERTS 304

KQ/250009684
No.: NA250808-02NS02

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

VILAS 1399

Tên khách hàng/ *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**

Địa chỉ/ *Address* : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : **Nước cuối nguồn Trạm CNTT Phụng Hiệp** - Ấp Mỹ Thuận 1, xã Phụng Hiệp, thành phố Cần Thơ

Tên mẫu/ *Name of sample* : Nước sạch

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ *Date of sampling* : 08/08/2025

Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 15/08/2025

Mô tả mẫu/ *Description* : Mẫu chứa trong chai nhựa

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Giới hạn phát hiện *(Limit of detection)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS02	Giới hạn tối đa/ *(Maximum limit)*
1	Hàm lượng Arsen (As)/ *Arsenic content*(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0028	**0,01**
2	Hàm lượng Clo tự do/ *Free chlorine*(#)(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,24	**Trong khoảng 0,2-1,0**
3	Độ đục/ *Turbidity*(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,65	**2**
4	Mùi/ *Odor*(#)(a)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
5	Vị/ *Flavor*(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ *Color*(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	9,0	**15**
7	pH/ *pH value*(#)(a)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,22	**Trong khoảng 6,0 - 8,5**
8	Hàm lượng Amoni (NH_4^+)/ *Amonium content*(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.F:2023	0,03	0,19	**1**
9	Chỉ số Permanganat/ *Permanganate index*(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	1,2	**2**
10	Coliforms(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**
11	*Escherichia coli*(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250009684
No.: NA250808-02NS02

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;

- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;

- (-): Không quy định/ No specified;

- KPH: Không phát hiện/ Not detected;

- (a) Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm/ Characteristic are analysed in the laboratory;

- (ii): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM *(HEAD OF TESTING LAB)*	TỔNG GIÁM ĐỐC *(DIRECTOR)*
Nguyễn Tuấn Huy	Hoàng Hoài

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.
VIMCERTS 304

KQ/250009685
No.: NA250808-02NS03

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

VILAS 1399

Tên khách hàng/ *Customer*	:	**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
Địa chỉ/ *Address*	:	Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*	:	**Hộ dân Trần Văn Mười Hai - Trạm CNTT Phụng Hiệp**, Ấp Mỹ Thuận 1, xã Phụng Hiệp, thành phố Cần Thơ
Tên mẫu/ *Name of sample*	:	Nước sạch
Số lượng/ *Quantity*	:	01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ *Date of sampling*	:	08/08/2025
Ngày trả kết quả/ *Date of result*	:	15/08/2025
Mô tả mẫu/ *Description*	:	Mẫu chứa trong chai nhựa

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Giới hạn phát hiện *(Limit of detection)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS03	Giới hạn tối đa/ *(Maximum limit)*
1	Hàm lượng Arsen (As)/ *Arsenic content*(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0029	**0,01**
2	Hàm lượng Clo tự do/ *Free chlorine*(#)(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,21	**Trong khoảng 0,2-1,0**
3	Độ đục/ *Turbidity*(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,55	**2**
4	Mùi/ *Odor*(#)(a)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
5	Vị/ *Flavor*(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ *Color*(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	8,2	**15**
7	pH/ *pH value*(#)(a)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,24	**Trong khoảng 6,0 - 8,5**
8	Hàm lượng Amoni (NH_4^+)/ *Amonium content*(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.F:2023	0,03	0,18	**1**
9	Chỉ số Permanganat/ *Permanganate index*(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,79	**2**
10	Coliforms(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**
11	*Escherichia coli*(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250009685
No.: NA250808-02NS03

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;

- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;

- (-): Không quy định/ No specified;

- KPH: Không phát hiện/ Not detected;

- (a) Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm/ Characteristic are analysed in the laboratory;

- (ii): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM *(HEAD OF TESTING LAB)*	TỔNG GIÁM ĐỐC *(DIRECTOR)*
Nguyễn Tuấn Huy	**Hoàng Hoài**

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.
VIMCERTS 304

KQ/250009686
No.: NA250808-02NS04

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

VILAS 1399

Tên khách hàng/ *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**

Địa chỉ/ *Address* : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : **Nước tại bể chứa - Trạm CNTT Phú Tân**, Ấp Phú Tân A, xã Phú Hữu, thành phố Cần Thơ

Tên mẫu/ *Name of sample* : Nước sạch

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ *Date of sampling* : 08/08/2025

Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 15/08/2025

Mô tả mẫu/ *Description* : Mẫu chứa trong chai nhựa

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Giới hạn phát hiện *(Limit of detection)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS04	Giới hạn tối đa/ *(Maximum limit)*
1	Hàm lượng Arsen (As)/ *Arsenic content*(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0016	**0,01**
2	Hàm lượng Clo tự do/ *Free chlorine*(#)(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,24	**Trong khoảng 0,2-1,0**
3	Độ đục/ *Turbidity*(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,35	**2**
4	Mùi/ *Odor*(#)(a)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
5	Vị/ *Flavor*(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ *Color*(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	6,9	**15**
7	pH/ *pH value*(#)(a)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,26	**Trong khoảng 6,0 - 8,5**
8	Hàm lượng Amoni (NH_4^+)/ *Amonium content*(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.F:2023	0,03	0,20	**1**
9	Chỉ số Permanganat/ *Permanganate index*(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,50	**2**
10	Coliforms(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**
11	*Escherichia coli*(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250009686
No.: NA250808-02NS04

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;

- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;

- (-): Không quy định/ No specified;

- KPH: Không phát hiện/ Not detected;

- (a) Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm/ Characteristic are analysed in the laboratory;

- (ii): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM *(HEAD OF TESTING LAB)*	**TỔNG GIÁM ĐỐC** *(DIRECTOR)*
Nguyễn Tuấn Huy	**Hoàng Hoài**

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.
VIMCERTS 304

KQ/250009687
No.: NA250808-02NS05

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

VILAS 1399

Tên khách hàng/ *Customer*	:	**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
Địa chỉ/ *Address*	:	Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*	:	**Nước cuối nguồn - Trạm CNTT Phú Tân**, Ấp Phú Tân A, xã Phú Hữu, thành phố Cần Thơ
Tên mẫu/ *Name of sample*	:	Nước sạch
Số lượng/ *Quantity*	:	01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ *Date of sampling*	:	08/08/2025
Ngày trả kết quả/ *Date of result*	:	15/08/2025
Mô tả mẫu/ *Description*	:	Mẫu chứa trong chai nhựa

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Giới hạn phát hiện *(Limit of detection)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS05	Giới hạn tối đa/ *(Maximum limit)*
1	Hàm lượng Arsen (As)/ *Arsenic content*(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0014	**0,01**
2	Hàm lượng Clo tự do/ *Free chlorine*(#)(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,23	**Trong khoảng 0,2-1,0**
3	Độ đục/ *Turbidity*(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,38	**2**
4	Mùi/ *Odor*(#)(a)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
5	Vị/ *Flavor*(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ *Color*(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	7,0	**15**
7	pH/ *pH value*(#)(a)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,32	**Trong khoảng 6,0 - 8,5**
8	Hàm lượng Amoni (NH_4^+)/ *Amonium content*(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.F:2023	0,03	0,19	**1**
9	Chỉ số Permanganat/ *Permanganate index*(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	1,0	**2**
10	Coliforms(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**
11	*Escherichia coli*(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250009687
No.: NA250808-02NS05

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;

- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;

- (-): Không quy định/ No specified;

- KPH: Không phát hiện/ Not detected;

- (a) Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm/ Characteristic are analysed in the laboratory;

- (ii): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM *(HEAD OF TESTING LAB)*	TỔNG GIÁM ĐỐC *(DIRECTOR)*
Nguyễn Tuấn Huy	Hoàng Hoài

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.
VIMCERTS 304

KQ/250009688
No.: NA250808-02NS06

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

VILAS 1399

Tên khách hàng/ *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**

Địa chỉ/ *Address* : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : **Hộ dân Phạm Thị Ba - Trạm CNTT Phú Tân**, Ấp Phú Tân A, xã Phú Hữu, thành phố Cần Thơ

Tên mẫu/ *Name of sample* : Nước sạch

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ *Date of sampling* : 08/08/2025

Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 15/08/2025

Mô tả mẫu/ *Description* : Mẫu chứa trong chai nhựa

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Giới hạn phát hiện *(Limit of detection)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS06	Giới hạn tối đa/ *(Maximum limit)*
1	Hàm lượng Arsen (As)/ *Arsenic content*(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0013	**0,01**
2	Hàm lượng Clo tự do/ *Free chlorine*(#)(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,22	**Trong khoảng 0,2-1,0**
3	Độ đục/ *Turbidity*(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,40	**2**
4	Mùi/ *Odor*(#)(a)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
5	Vị/ *Flavor*(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ *Color*(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	7,5	**15**
7	pH/ *pH value*(#)(a)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,54	**Trong khoảng 6,0 - 8,5**
8	Hàm lượng Amoni (NH_4^+)/ *Amonium content*(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.F:2023	0,03	0,19	**1**
9	Chỉ số Permanganat/ *Permanganate index*(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,36	**2**
10	Coliforms(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**
11	*Escherichia coli*(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250009688
No.: NA250808-02NS06

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

VILAS 1399

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;

- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;

- (-): Không quy định/ No specified;

- KPH: Không phát hiện/ Not detected;

- (a) Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm/ Characteristic are analysed in the laboratory;

- (ii): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM *(HEAD OF TESTING LAB)*	TỔNG GIÁM ĐỐC *(DIRECTOR)*
Nguyễn Tuấn Huy	Hoàng Hoài

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.
VIMCERTS 304

KQ/250009689
No.: NA250808-02NS07

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

VILAS 1399

Tên khách hàng/ *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**

Địa chỉ/ *Address* : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : **Nước tại bể chứa - Trạm CNTT Tân Phước Hưng**, Ấp Phó Đường, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

Tên mẫu/ *Name of sample* : Nước sạch

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ *Date of sampling* : 08/08/2025

Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 15/08/2025

Mô tả mẫu/ *Description* : Mẫu chứa trong chai nhựa

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Giới hạn phát hiện *(Limit of detection)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS07	Giới hạn tối đa/ *(Maximum limit)*
1	Hàm lượng Arsen (As)/ *Arsenic content*(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0017	**0,01**
2	Hàm lượng Clo tự do/ *Free chlorine*(#)(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,20	**Trong khoảng 0,2-1,0**
3	Độ đục/ *Turbidity*(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,22	**2**
4	Mùi/ *Odor*(#)(a)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
5	Vị/ *Flavor*(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ *Color*(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	4,1	**15**
7	pH/ *pH value*(#)(a)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,23	**Trong khoảng 6,0 - 8,5**
8	Hàm lượng Amoni (NH_4^+)/ *Amonium content*(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.F:2023	0,03	0,14	**1**
9	Chỉ số Permanganat/ *Permanganate index*(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,22	**2**
10	Coliforms(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**
11	*Escherichia coli*(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250009689
No.: NA250808-02NS07

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Ghi chú/Notes:
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (a) Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm/ Characteristic are analysed in the laboratory;
- (ii): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM *(HEAD OF TESTING LAB)*	TỔNG GIÁM ĐỐC *(DIRECTOR)*
Nguyễn Tuấn Huy	Hoàng Hoài

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.
VIMCERTS 304

KQ/250009690
No.: NA250808-02NS08

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

VILAS 1399

Tên khách hàng/ *Customer*	:	**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
Địa chỉ/ *Address*	:	Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*	:	**Nước cuối nguồn - Trạm CNTT Tân Phước Hưng**, Ấp Phó Đường, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ
Tên mẫu/ *Name of sample*	:	Nước sạch
Số lượng/ *Quantity*	:	01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ *Date of sampling*	:	08/08/2025
Ngày trả kết quả/ *Date of result*	:	15/08/2025
Mô tả mẫu/ *Description*	:	Mẫu chứa trong chai nhựa

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Giới hạn phát hiện *(Limit of detection)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS08	Giới hạn tối đa/ *(Maximum limit)*
1	Hàm lượng Arsen (As)/ *Arsenic content*(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0016	**0,01**
2	Hàm lượng Clo tự do/ *Free chlorine*(#)(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,23	**Trong khoảng 0,2-1,0**
3	Độ đục/ *Turbidity*(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,28	**2**
4	Mùi/ *Odor*(#)(a)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
5	Vị/ *Flavor*(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ *Color*(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	5,1	**15**
7	pH/ *pH value*(#)(a)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,60	**Trong khoảng 6,0 - 8,5**
8	Hàm lượng Amoni (NH_4^+)/ *Amonium content*(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.F:2023	0,03	0,17	**1**
9	Chỉ số Permanganat/ *Permanganate index*(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,86	**2**
10	Coliforms(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**
11	*Escherichia coli*(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250009690
No.: NA250808-02NS08

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Ghi chú/Notes:
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (a) Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm/ Characteristic are analysed in the laboratory;
- (ii): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM *(HEAD OF TESTING LAB)*	TỔNG GIÁM ĐỐC *(DIRECTOR)*
Nguyễn Tuấn Huy	Hoàng Hoài

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.
VIMCERTS 304

KQ/250009691
No.: NA250808-02NS09

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

VILAS 1399

Tên khách hàng/ *Customer*	:	**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
Địa chỉ/ *Address*	:	Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*	:	**Hộ dân Võ Thanh Chiếu - Trạm CNTT Tân Phước Hưng**, Ấp Phó Đường, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ
Tên mẫu/ *Name of sample*	:	Nước sạch
Số lượng/ *Quantity*	:	01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ *Date of sampling*	:	08/08/2025
Ngày trả kết quả/ *Date of result*	:	15/08/2025
Mô tả mẫu/ *Description*	:	Mẫu chứa trong chai nhựa

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Giới hạn phát hiện *(Limit of detection)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS09	Giới hạn tối đa/ *(Maximum limit)*
1	Hàm lượng Arsen (As)/ *Arsenic content*(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0018	**0,01**
2	Hàm lượng Clo tự do/ *Free chlorine*(#)(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,23	**Trong khoảng 0,2-1,0**
3	Độ đục/ *Turbidity*(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,44	**2**
4	Mùi/ *Odor*(#)(a)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
5	Vị/ *Flavor*(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ *Color*(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	8,1	**15**
7	pH/ *pH value*(#)(a)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,47	**Trong khoảng 6,0 - 8,5**
8	Hàm lượng Amoni (NH_4^+)/ *Amonium content*(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.F:2023	0,03	0,20	**1**
9	Chỉ số Permanganat/ *Permanganate index*(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	1,4	**2**
10	Coliforms(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**
11	*Escherichia coli*(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250009691
No.: NA250808-02NS09

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Ghi chú/Notes:
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (a) Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm/ Characteristic are analysed in the laboratory;
- (b): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM *(HEAD OF TESTING LAB)*	TỔNG GIÁM ĐỐC *(DIRECTOR)*
Nguyễn Tuấn Huy	Hoàng Hoài

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.
VIMCERTS 304

KQ/250009692
No.: NA250808-02NS10

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

VILAS 1399

Tên khách hàng/ *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**

Địa chỉ/ *Address* : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : **Nước tại bể chứa - Trạm CNTT Phương Phú**, Ấp Phương Bình, xã Phương Bình, thành phố Cần Thơ

Tên mẫu/ *Name of sample* : Nước sạch

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ *Date of sampling* : 08/08/2025

Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 15/08/2025

Mô tả mẫu/ *Description* : Mẫu chứa trong chai nhựa

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Giới hạn phát hiện *(Limit of detection)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS10	Giới hạn tối đa/ *(Maximum limit)*
1	Hàm lượng Arsen (As)/ *Arsenic content*(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0013	**0,01**
2	Hàm lượng Clo tự do/ *Free chlorine*(#)(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,21	**Trong khoảng 0,2-1,0**
3	Độ đục/ *Turbidity*(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,34	**2**
4	Mùi/ *Odor*(#)(a)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
5	Vị/ *Flavor*(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ *Color*(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	7,3	**15**
7	pH/ *pH value*(#)(a)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,43	**Trong khoảng 6,0 - 8,5**
8	Hàm lượng Amoni (NH_4^+)/ *Amonium content*(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.F:2023	0,03	0,11	**1**
9	Chỉ số Permanganat/ *Permanganate index*(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	1,0	**2**
10	Coliforms(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**
11	*Escherichia coli*(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250009692
No.: NA250808-02NS10

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Ghi chú/Notes:
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (a) Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm/ Characteristic are analysed in the laboratory;
- (ii): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM *(HEAD OF TESTING LAB)*	TỔNG GIÁM ĐỐC *(DIRECTOR)*
Nguyễn Tuấn Huy	Hoàng Hoài

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.
VIMCERTS 304

KQ/250009693
No.: NA250808-02NS11

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

VILAS 1399

Tên khách hàng/ *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**

Địa chỉ/ *Address* : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : **Nước cuối nguồn - Trạm CNTT Phương Phú**, Ấp Phương Bình, xã Phương Bình, thành phố Cần Thơ

Tên mẫu/ *Name of sample* : Nước sạch

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ *Date of sampling* : 08/08/2025

Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 15/08/2025

Mô tả mẫu/ *Description* : Mẫu chứa trong chai nhựa

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Giới hạn phát hiện *(Limit of detection)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS11	Giới hạn tối đa/ *(Maximum limit)*
1	Hàm lượng Arsen (As)/ *Arsenic content*(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0013	**0,01**
2	Hàm lượng Clo tự do/ *Free chlorine*(#)(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,24	**Trong khoảng 0,2-1,0**
3	Độ đục/ *Turbidity*(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,66	**2**
4	Mùi/ *Odor*(#)(a)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
5	Vị/ *Flavor*(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ *Color*(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	8,0	**15**
7	pH/ *pH value*(#)(a)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,24	**Trong khoảng 6,0 - 8,5**
8	Hàm lượng Amoni (NH_4^+)/ *Amonium content*(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.F:2023	0,03	0,10	**1**
9	Chỉ số Permanganat/ *Permanganate index*(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,93	**2**
10	Coliforms(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**
11	*Escherichia coli*(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250009693
No.: NA250808-02NS11

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;

- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;

- (-): Không quy định/ No specified;

- KPH: Không phát hiện/ Not detected;

- (a) Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm/ Characteristic are analysed in the laboratory;

- (1): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM *(HEAD OF TESTING LAB)*	TỔNG GIÁM ĐỐC *(DIRECTOR)*
Nguyễn Tuấn Huy	Hoàng Hoài

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.
VIMCERTS 304

KQ/250009694
No.: NA250808-02NS12

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

VILAS 1399

Tên khách hàng/ *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
Địa chỉ/ *Address* : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : **Hộ dân Huỳnh Thị Thu Hồng - Trạm CNTT Phương Phú**, Ấp Phương Bình, xã Phương Bình, thành phố Cần
Tên mẫu/ *Name of sample* : Nước sạch
Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ *Date of sampling* : 08/08/2025
Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 15/08/2025
Mô tả mẫu/ *Description* : Mẫu chứa trong chai nhựa

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Giới hạn phát hiện *(Limit of detection)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS12	Giới hạn tối đa/ *(Maximum limit)*
1	Hàm lượng Arsen (As)/ *Arsenic content*(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0011	**0,01**
2	Hàm lượng Clo tự do/ *Free chlorine*(#)(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,21	**Trong khoảng 0,2-1,0**
3	Độ đục/ *Turbidity*(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,61	**2**
4	Mùi/ *Odor*(#)(a)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
5	Vị/ *Flavor*(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ *Color*(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	7,1	**15**
7	pH/ *pH value*(#)(a)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,32	**Trong khoảng 6,0 - 8,5**
8	Hàm lượng Amoni (NH_4^+)/ *Amonium content*(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.F:2023	0,03	0,13	**1**
9	Chỉ số Permanganat/ *Permanganate index*(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	KPH	**2**
10	Coliforms(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**
11	*Escherichia coli*(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250009694
No.: NA250808-02NS12

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Ghi chú/Notes:
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (a) Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm/ Characteristic are analysed in the laboratory;
- (ii): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM *(HEAD OF TESTING LAB)*	TỔNG GIÁM ĐỐC *(DIRECTOR)*
Nguyễn Tuấn Huy	Hoàng Hoài

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.
VIMCERTS 304

KQ/250009695
No.: NA250808-02NS13

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

VILAS 1399

Tên khách hàng/ *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
Địa chỉ/ *Address* : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : **Nước tại bể chứa - Trạm CNTT Phương Bình**, Ấp Phương Quới, xã Phương Bình, thành phố Cần Thơ
Tên mẫu/ *Name of sample* : Nước sạch
Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ *Date of sampling* : 08/08/2025
Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 15/08/2025
Mô tả mẫu/ *Description* : Mẫu chứa trong chai nhựa

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Giới hạn phát hiện *(Limit of detection)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS13	Giới hạn tối đa/ *(Maximum limit)*
1	Hàm lượng Arsen (As)/ *Arsenic content*(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0010	**0,01**
2	Hàm lượng Clo tự do/ *Free chlorine*(#)(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,22	**Trong khoảng 0,2-1,0**
3	Độ đục/ *Turbidity*(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,69	**2**
4	Mùi/ *Odor*(#)(a)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
5	Vị/ *Flavor*(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ *Color*(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	8,8	**15**
7	pH/ *pH value*(#)(a)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,38	**Trong khoảng 6,0 - 8,5**
8	Hàm lượng Amoni (NH_4^+)/ *Amonium content*(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.F:2023	0,03	0,15	**1**
9	Chỉ số Permanganat/ *Permanganate index*(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	KPH	**2**
10	Coliforms(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**
11	*Escherichia coli*(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250009695
No.: NA250808-02NS13

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;

- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;

- (-): Không quy định/ No specified;

- KPH: Không phát hiện/ Not detected;

- (a) Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm/ Characteristic are analysed in the laboratory;

- (ii): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM *(HEAD OF TESTING LAB)*	**TỔNG GIÁM ĐỐC** *(DIRECTOR)*
Nguyễn Tuấn Huy	**Hoàng Hoài**

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.
VIMCERTS 304

KQ/250009696
No.: NA250808-02NS14

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

VILAS 1399

Tên khách hàng/ *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**

Địa chỉ/ *Address* : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : **Nước cuối nguồn - Trạm CNTT Phương Bình**, Ấp Phương Qưới, xã Phương Bình, thành phố Cần Thơ

Tên mẫu/ *Name of sample* : Nước sạch

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ *Date of sampling* : 08/08/2025

Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 15/08/2025

Mô tả mẫu/ *Description* : Mẫu chứa trong chai nhựa

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Giới hạn phát hiện *(Limit of detection)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS14	Giới hạn tối đa/ *(Maximum limit)*
1	Hàm lượng Arsen (As)/ *Arsenic content*(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0011	**0,01**
2	Hàm lượng Clo tự do/ *Free chlorine*(#)(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,24	**Trong khoảng 0,2-1,0**
3	Độ đục/ *Turbidity*(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,71	**2**
4	Mùi/ *Odor*(#)(a)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
5	Vị/ *Flavor*(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ *Color*(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	9,2	**15**
7	pH/ *pH value*(#)(a)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,40	**Trong khoảng 6,0 - 8,5**
8	Hàm lượng Amoni (NH_4^+)/ *Amonium content*(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.F:2023	0,03	0,16	**1**
9	Chỉ số Permanganat/ *Permanganate index*(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	KPH	**2**
10	Coliforms(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**
11	*Escherichia coli*(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250009696
No.: NA250808-02NS14

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Ghi chú/Notes:
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (a) Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm/ Characteristic are analysed in the laboratory;
- (ii): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM *(HEAD OF TESTING LAB)*	TỔNG GIÁM ĐỐC *(DIRECTOR)*
Nguyễn Tuấn Huy	Hoàng Hoài

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.
VIMCERTS 304

KQ/250009697
No.: NA250808-02NS15

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

VILAS 1399

Tên khách hàng/ *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**

Địa chỉ/ *Address* : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : **Hộ dân Lê Quy Thành - Trạm CNTT Phương Bình**, Ấp Phương Quới, xã Phương Bình, thành phố Cần Thơ

Tên mẫu/ *Name of sample* : Nước sạch

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ *Date of sampling* : 08/08/2025

Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 15/08/2025

Mô tả mẫu/ *Description* : Mẫu chứa trong chai nhựa

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Giới hạn phát hiện *(Limit of detection)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS15	Giới hạn tối đa/ *(Maximum limit)*
1	Hàm lượng Arsen (As)/ *Arsenic content*(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0011	**0,01**
2	Hàm lượng Clo tự do/ *Free chlorine*(#)(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,22	**Trong khoảng 0,2-1,0**
3	Độ đục/ *Turbidity*(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,68	**2**
4	Mùi/ *Odor*(#)(a)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
5	Vị/ *Flavor*(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ *Color*(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	8,9	**15**
7	pH/ *pH value*(#)(a)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,38	**Trong khoảng 6,0 - 8,5**
8	Hàm lượng Amoni (NH_4^+)/ *Amonium content*(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3:F:2023	0,03	0,15	**1**
9	Chỉ số Permanganat/ *Permanganate index*(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	1,1	**2**
10	Coliforms(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**
11	*Escherichia coli*(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250009697
No.: NA250808-02NS15

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Ghi chú/Notes:
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (a) Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm/ Characteristic are analysed in the laboratory;
- (ll): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM *(HEAD OF TESTING LAB)*	TỔNG GIÁM ĐỐC *(DIRECTOR)*
Nguyễn Tuấn Huy	Hoàng Hoài

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.
VIMCERTS 304

KQ/250009698
No.: NA250808-02NS16

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

VILAS 1399

Tên khách hàng/ *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**

Địa chỉ/ *Address* : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : **Nước cuối nguồn - Trạm CNTT Hòa Mỹ**, Ấp Mỹ Thành, xã Phụng Hiệp, thành phố Cần Thơ

Tên mẫu/ *Name of sample* : Nước sạch

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ *Date of sampling* : 08/08/2025

Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 15/08/2025

Mô tả mẫu/ *Description* : Mẫu chứa trong chai nhựa

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Giới hạn phát hiện *(Limit of detection)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS16	Giới hạn tối đa/ *(Maximum limit)*
1	Hàm lượng Arsen (As)/ *Arsenic content*(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0010	**0,01**
2	Hàm lượng Clo tự do/ *Free chlorine*(#)(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,22	**Trong khoảng 0,2-1,0**
3	Độ đục/ *Turbidity*(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,73	**2**
4	Mùi/ *Odor*(#)(a)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
5	Vị/ *Flavor*(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ *Color*(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	9,8	**15**
7	pH/ *pH value*(#)(a)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,44	**Trong khoảng 6,0 - 8,5**
8	Hàm lượng Amoni (NH_4^+)/ *Amonium content*(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.F:2023	0,03	0,18	**1**
9	Chỉ số Permanganat/ *Permanganate index*(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	1,4	**2**
10	Coliforms(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**
11	*Escherichia coli*(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250009698
No.: NA250808-02NS16

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;

- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;

- (-): Không quy định/ No specified;

- KPH: Không phát hiện/ Not detected;

- (a) Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm/ Characteristic are analysed in the laboratory;

- (ii): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017..

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(DIRECTOR)

M.S.D.N: 0316383817 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG NAVITEK
Q.TÂN PHÚ - T.P HỒ CHÍ MINH

Hoàng Hoài

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.
VIMCERTS 304

KQ/250009699
No.: NA250808-02NS17

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

VILAS 1399

Tên khách hàng/ *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**

Địa chỉ/ *Address* : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : **Hộ dân Lê Văn Lùng - Trạm CNTT Hòa Mỹ**, Ấp Mỹ Thành, xã Phụng Hiệp, thành phố Cần Thơ

Tên mẫu/ *Name of sample* : Nước sạch

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ *Date of sampling* : 08/08/2025

Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 15/08/2025

Mô tả mẫu/ *Description* : Mẫu chứa trong chai nhựa

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Giới hạn phát hiện *(Limit of detection)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS17	Giới hạn tối đa/ *(Maximum limit)*
1	Hàm lượng Arsen (As)/ *Arsenic content*(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0010	**0,01**
2	Hàm lượng Clo tự do/ *Free chlorine*(#)(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,21	**Trong khoảng 0,2-1,0**
3	Độ đục/ *Turbidity*(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,81	**2**
4	Mùi/ *Odor*(#)(a)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
5	Vị/ *Flavor*(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ *Color*(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	11,3	**15**
7	pH/ *pH value*(#)(a)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,59	**Trong khoảng 6,0 - 8,5**
8	Hàm lượng Amoni (NH_4^+)/ *Amonium content*(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.F:2023	0,03	0,19	**1**
9	Chỉ số Permanganat/ *Permanganate index*(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	1,0	**2**
10	Coliforms(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**
11	*Escherichia coli*(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250009699
No.: NA250808-02NS17

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;

- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;

- (-): Không quy định/ No specified;

- KPH: Không phát hiện/ Not detected;

- (a) Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm/ Characteristic are analysed in the laboratory;

- (1): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM *(HEAD OF TESTING LAB)*	**TỔNG GIÁM ĐỐC** *(DIRECTOR)*
Nguyễn Tuấn Huy	**Hoàng Hoài**

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.
VIMCERTS 304

KQ/250009700
No.: NA250808-02NS18

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

VILAS 1399

Tên khách hàng/ *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**

Địa chỉ/ *Address* : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : **Nước tại bể chứa - Trạm CN Liên xã Hòa An và xã Hiệp Hưng**, huyện Phụng Hiệp Ấp 1, xã Hòa An, thành phố Cần Thơ

Tên mẫu/ *Name of sample* : Nước sạch

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ *Date of sampling* : 08/08/2025

Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 15/08/2025

Mô tả mẫu/ *Description* : Mẫu chứa trong chai nhựa

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Giới hạn phát hiện *(Limit of detection)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS18	Giới hạn tối đa/ *(Maximum limit)*
1	Hàm lượng Arsen (As)/ *Arsenic content*(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00093	**0,01**
2	Hàm lượng Clo tự do/ *Free chlorine*(#)(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,24	**Trong khoảng 0,2-1,0**
3	Độ đục/ *Turbidity*(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,66	**2**
4	Mùi/ *Odor*(#)(a)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
5	Vị/ *Flavor*(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ *Color*(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	5,7	**15**
7	pH/ *pH value*(#)(a)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,26	**Trong khoảng 6,0 - 8,5**
8	Hàm lượng Amoni (NH_4^+)/ *Amonium content*(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.F:2023	0,03	0,14	**1**
9	Chỉ số Permanganat/ *Permanganate index*(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,72	**2**
10	Coliforms(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**
11	*Escherichia coli*(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250009700
No.: NA250808-02NS18

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;

- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;

- (-): Không quy định/ No specified;

- KPH: Không phát hiện/ Not detected;

- (a) Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm/ Characteristic are analysed in the laboratory;

- (ii): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM *(HEAD OF TESTING LAB)*	**TỔNG GIÁM ĐỐC** *(DIRECTOR)*
Nguyễn Tuấn Huy	**Hoàng Hoài**

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.
VIMCERTS 304

KQ/250009701
No.: NA250808-02NS19

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

VILAS 1399

Tên khách hàng/ *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**

Địa chỉ/ *Address* : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : **Nước cuối nguồn - Trạm CN Liên xã Hòa An và xã Hiệp Hưng,** huyện Phụng Hiệp Ấp 1, xã Hòa An, thành phố Cần Thơ

Tên mẫu/ *Name of sample* : Nước sạch

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ *Date of sampling* : 08/08/2025

Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 15/08/2025

Mô tả mẫu/ *Description* : Mẫu chứa trong chai nhựa

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Giới hạn phát hiện *(Limit of detection)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS19	Giới hạn tối đa/ *(Maximum limit)*
1	Hàm lượng Arsen (As)/ *Arsenic content*(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00093	**0,01**
2	Hàm lượng Clo tự do/ *Free chlorine*(#)(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,22	**Trong khoảng 0,2-1,0**
3	Độ đục/ *Turbidity*(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,69	**2**
4	Mùi/ *Odor*(#)(a)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
5	Vị/ *Flavor*(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	**-**
6	Độ màu/ *Color*(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	6,0	**15**
7	pH/ *pH value*(#)(a)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,29	**Trong khoảng 6,0 - 8,5**
8	Hàm lượng Amoni (NH_4^+)/ *Amonium content*(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.F:2023	0,03	0,13	**1**
9	Chỉ số Permanganat/ *Permanganate index*(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,79	**2**
10	Coliforms(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**
11	*Escherichia coli*(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250009701
No.: NA250808-02NS19

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Ghi chú/Notes:
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (a) Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm/ Characteristic are analysed in the laboratory;
- (ii): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM *(HEAD OF TESTING LAB)*	TỔNG GIÁM ĐỐC *(DIRECTOR)*
Nguyễn Tuấn Huy	**Hoàng Hoài**

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.
VIMCERTS 304

KQ/250009702
No.: NA250808-02NS20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

VILAS 1399

Tên khách hàng/ *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**

Địa chỉ/ *Address* : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : **Hộ dân Trần Quốc Qui - Trạm CN Liên xã Hòa An và xã Hiệp Hưng**, huyện Phụng Hiệp Ấp 1, xã Hòa An, thành phố Cần Thơ

Tên mẫu/ *Name of sample* : Nước sạch

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ *Date of sampling* : 08/08/2025

Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 15/08/2025

Mô tả mẫu/ *Description* : Mẫu chứa trong chai nhựa

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Giới hạn phát hiện *(Limit of detection)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS20	Giới hạn tối đa/ *(Maximum limit)*
1	Hàm lượng Arsen (As)/ *Arsenic content*(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00086	**0,01**
2	Hàm lượng Clo tự do/ *Free chlorine*(#)(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,22	**Trong khoảng 0,2-1,0**
3	Độ đục/ *Turbidity*(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,73	**2**
4	Mùi/ *Odor*(#)(a)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
5	Vị/ *Flavor*(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ *Color*(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	8,5	**15**
7	pH/ *pH value*(#)(a)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,34	**Trong khoảng 6,0 - 8,5**
8	Hàm lượng Amoni (NH_4^+)/ *Amonium content*(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.F:2023	0,03	0,14	**1**
9	Chỉ số Permanganat/ *Permanganate index*(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,72	**2**
10	Coliforms(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**
11	*Escherichia coli*(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250009702
No.: NA250808-02NS20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Ghi chú/Notes:
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (a) Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm/ Characteristic are analysed in the laboratory;
- (ii): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM *(HEAD OF TESTING LAB)*	TỔNG GIÁM ĐỐC *(DIRECTOR)*
Nguyễn Tuấn Huy	**Hoàng Hoài**

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.
VIMCERTS 304

KQ/250009703
No.: NA250808-02NS21

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

VILAS 1399

Tên khách hàng/ *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**

Địa chỉ/ *Address* : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : **Nước cuối nguồn - Trạm CNTT Tân Bình,** Ấp Tân Long, xã Tân Bình, thành phố Cần Thơ

Tên mẫu/ *Name of sample* : Nước sạch

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ *Date of sampling* : 08/08/2025

Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 15/08/2025

Mô tả mẫu/ *Description* : Mẫu chứa trong chai nhựa

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Giới hạn phát hiện *(Limit of detection)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS21	Giới hạn tối đa/ *(Maximum limit)*
1	Hàm lượng Arsen (As)/ *Arsenic content*(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0010	**0,01**
2	Hàm lượng Clo tự do/ *Free chlorine*(#)(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,24	**Trong khoảng 0,2-1,0**
3	Độ đục/ *Turbidity*(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,76	**2**
4	Mùi/ *Odor*(#)(a)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
5	Vị/ *Flavor*(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ *Color*(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	8,6	**15**
7	pH/ *pH value*(#)(a)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,29	**Trong khoảng 6,0 - 8,5**
8	Hàm lượng Amoni (NH_4^+)/ *Amonium content*(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.F:2023	0,03	0,16	**1**
9	Chỉ số Permanganat/ *Permanganate index*(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	1,2	**2**
10	Coliforms(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**
11	*Escherichia coli*(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250009703
No.: NA250808-02NS21

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Ghi chú/Notes:
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (a) Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm/ Characteristic are analysed in the laboratory;
- (ii): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017..

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM *(HEAD OF TESTING LAB)*	TỔNG GIÁM ĐỐC *(DIRECTOR)*
Nguyễn Tuấn Huy	Hoàng Hoài

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.
VIMCERTS 304

KQ/250009704
No.: NA250808-02NS22

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

VILAS 1399

Tên khách hàng/ *Customer*	:	**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
Địa chỉ/ *Address*	:	Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*	:	**Hộ dân Dương Trí Dũng - Trạm CNTT Tân Bình Ấp Tân Long,** xã Tân Bình, thành phố Cần Thơ
Tên mẫu/ *Name of sample*	:	Nước sạch
Số lượng/ *Quantity*	:	01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ *Date of sampling*	:	08/08/2025
Ngày trả kết quả/ *Date of result*	:	15/08/2025
Mô tả mẫu/ *Description*	:	Mẫu chứa trong chai nhựa

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Giới hạn phát hiện *(Limit of detection)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS22	Giới hạn tối đa/ *(Maximum limit)*
1	Hàm lượng Arsen (As)/ *Arsenic content*(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0010	**0,01**
2	Hàm lượng Clo tự do/ *Free chlorine*(#)(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,24	**Trong khoảng 0,2-1,0**
3	Độ đục/ *Turbidity*(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,44	**2**
4	Mùi/ *Odor*(#)(a)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
5	Vị/ *Flavor*(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ *Color*(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	4,9	**15**
7	pH/ *pH value*(#)(a)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,16	**Trong khoảng 6,0 - 8,5**
8	Hàm lượng Amoni (NH_4^+)/ *Amonium content*(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.F:2023	0,03	0,078	**1**
9	Chỉ số Permanganat/ *Permanganate index*(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,93	**2**
10	Coliforms(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**
11	*Escherichia coli*(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	**<1**

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250009704
No.: NA250808-02NS22

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Ghi chú/Notes:
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (a) Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm/ Characteristic are analysed in the laboratory;
- (ii): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM *(HEAD OF TESTING LAB)*	TỔNG GIÁM ĐỐC *(DIRECTOR)*
Nguyễn Tuấn Huy	Hoàng Hoài